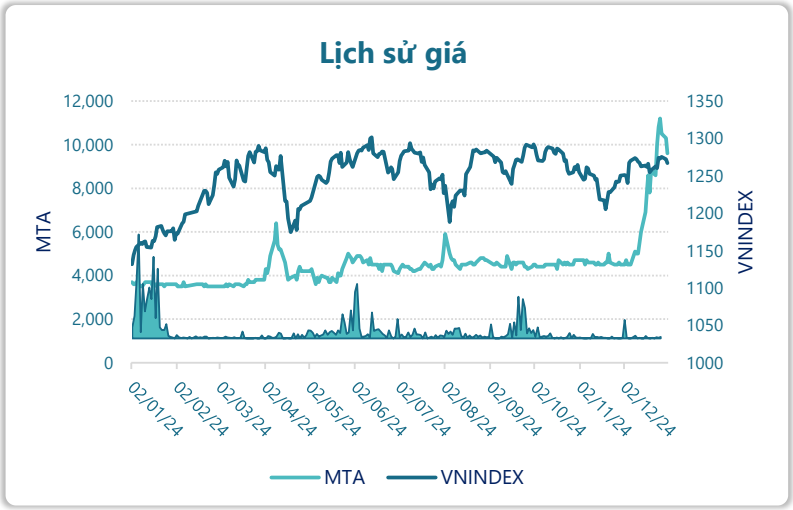
FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	131,900
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,057
P/E	28.9
EPS	332

DT thuần

Q4/24

381

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.00| -0.5%

YoY: ▲ 18.0| 5.0%

LN sau thuế

Q4/24

24.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.00| -27.2%

YoY: ▲ 37.4| 283%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

6.7%

+/- YoY: ▲ 7.9%

DT thuần

2024

1,461

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 146| 11.1%

LN sau thuế

2024

76.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 121| 275%

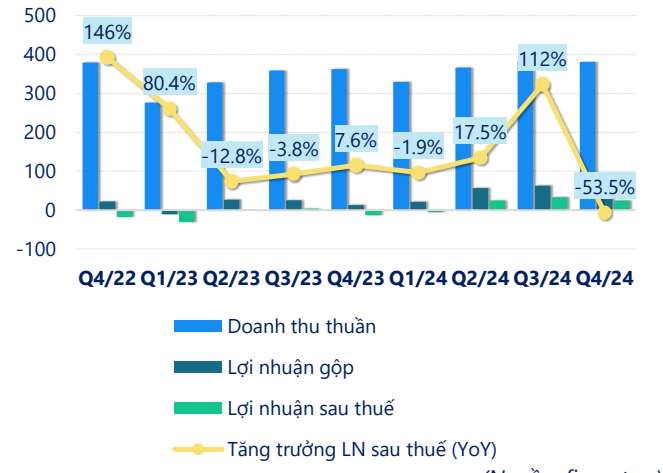
ROE

2024

3.1%

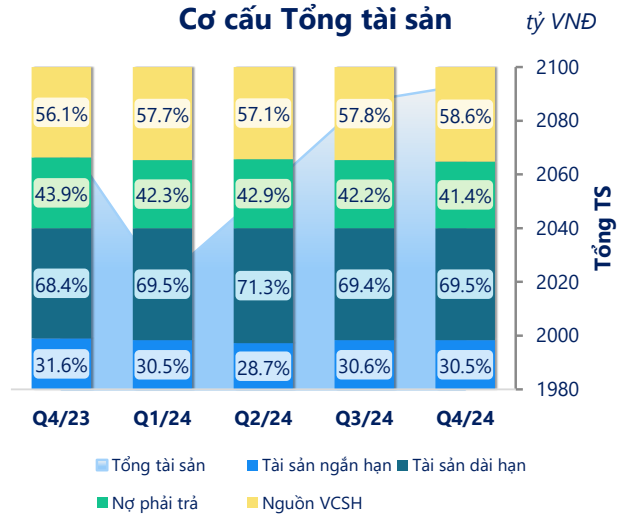
+/- YoY: ▲ 5.3%

Kết quả kinh doanh



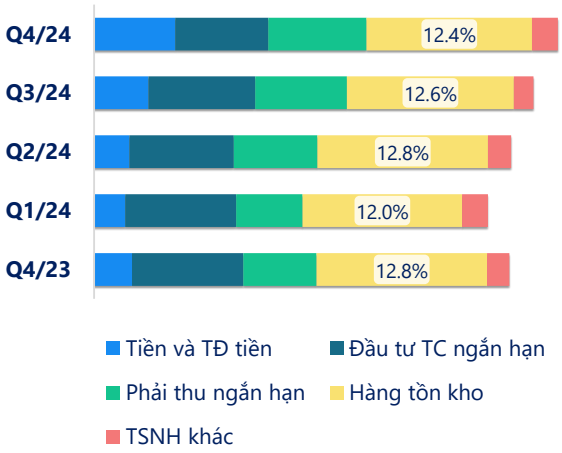
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



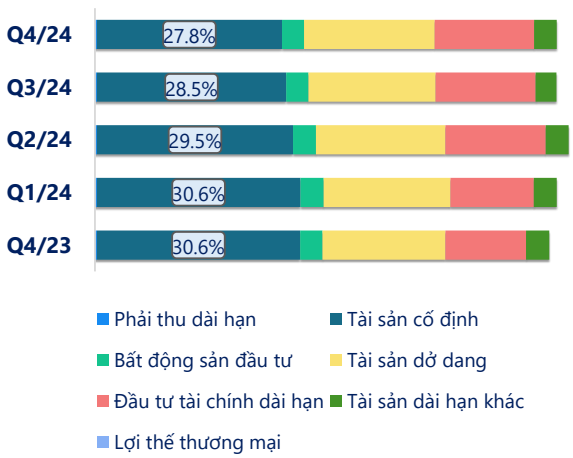
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



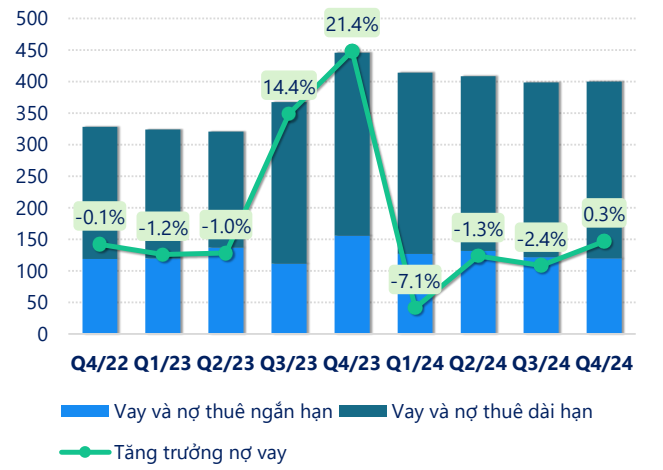
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



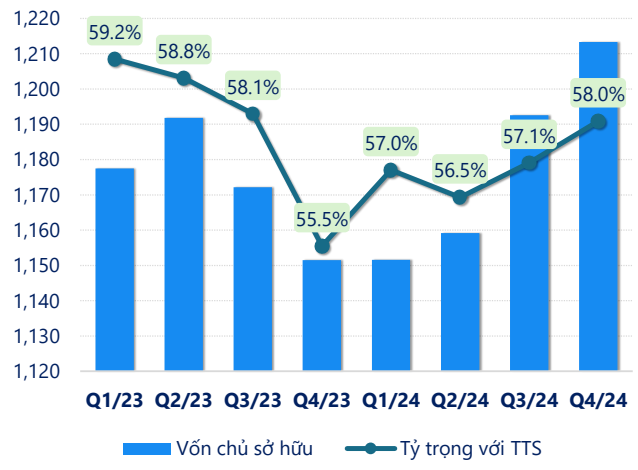
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



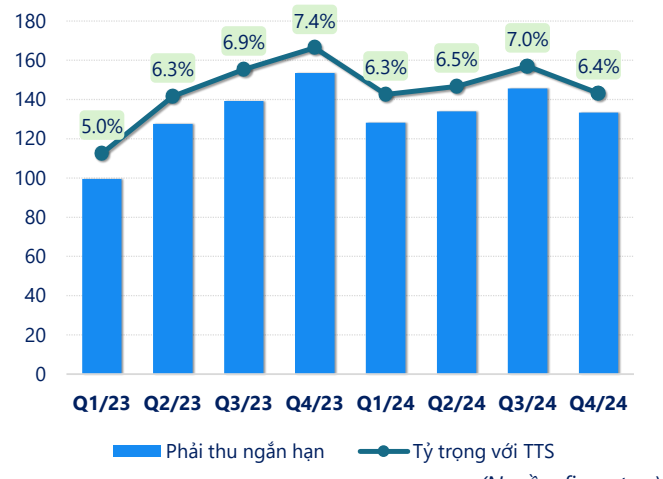
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



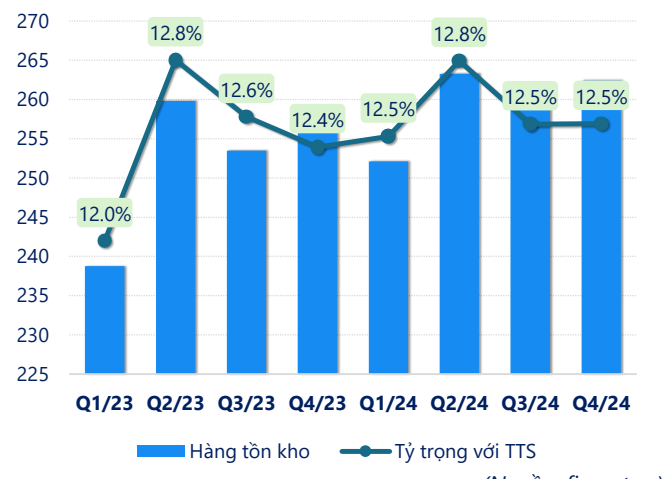
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



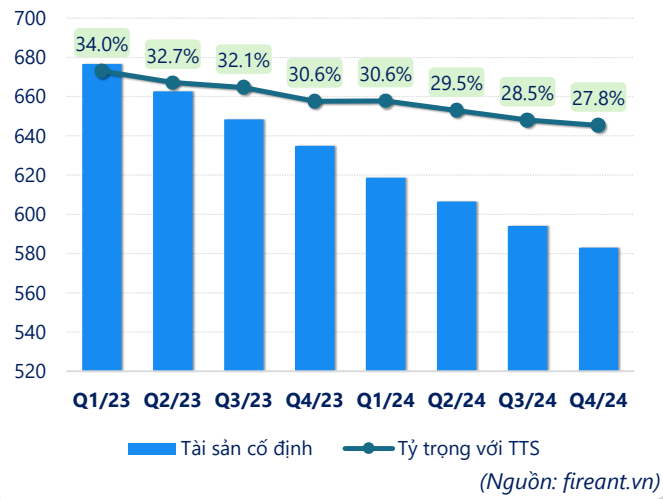
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



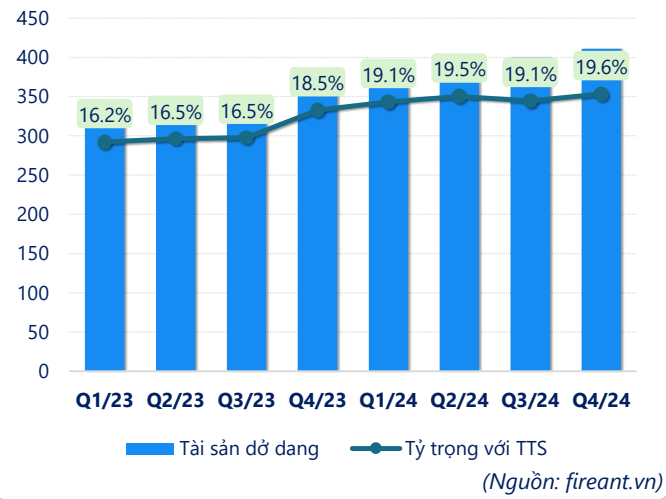
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



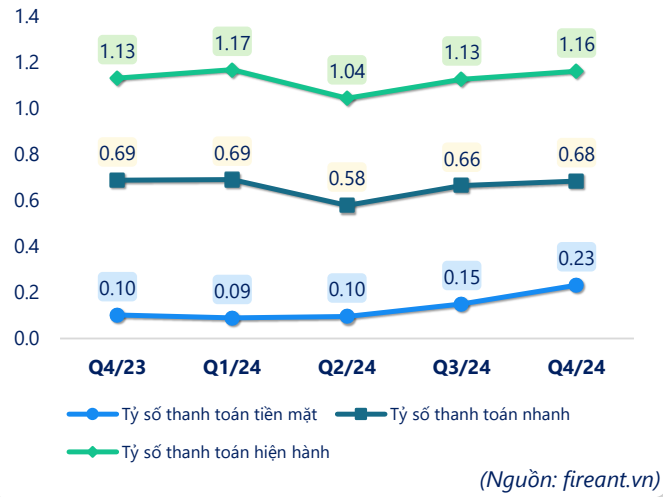
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



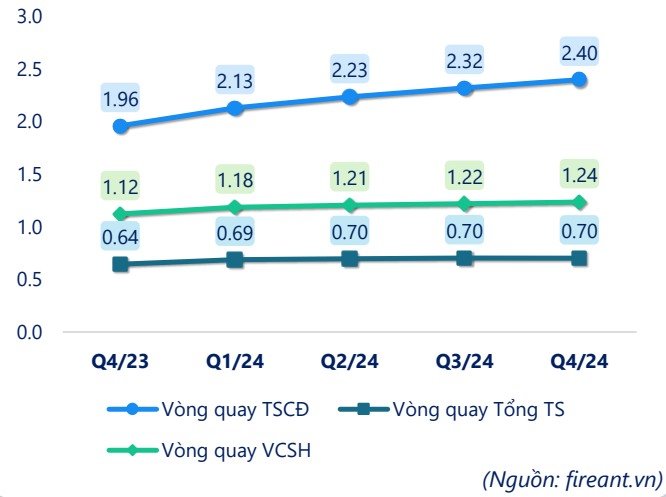
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**2,075**	**2,021**	**2,053**	**2,087**	**2,093**
Tài sản ngắn hạn	**657**	**617**	**590**	**638**	**639**
Tiền và tương đương tiền	59.1	47.4	54.3	85.2	128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	146	147	93.1	104	79.9
Phải thu ngắn hạn	153	128	134	146	133
Hàng tồn kho	258	252	263	262	262
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	42.2	45.7	41.1	36.3
Tài sản dài hạn	**1,419**	**1,404**	**1,463**	**1,449**	**1,454**
Phải thu dài hạn	5.76	5.76	5.76	6.13	6.13
Tài sản cố định	635	619	607	594	583
Bất động sản đầu tư	70.2	71.1	70.5	70.0	69.5
Tài sản dở dang	384	385	400	400	411
Đầu tư tài chính dài hạn	251	253	310	314	314
Tài sản dài hạn khác	72.8	69.6	70.6	65.9	70.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**910**	**855**	**881**	**881**	**867**
Nợ ngắn hạn	**580**	**528**	**565**	**566**	**551**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	156	127	131	122	120
Phải trả người bán ngắn hạn	202	178	195	200	214
Nợ dài hạn	330	328	316	315	316
Vay và nợ thuê dài hạn	290	287	277	277	280
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,165**	**1,165**	**1,173**	**1,206**	**1,227**
Vốn chủ sở hữu	**1,152**	**1,152**	**1,159**	**1,193**	**1,213**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	1,101	1,101	1,101
Kinh phí và quỹ khác	13.7	13.7	13.4	13.4	13.4

(Nguồn: fireant.vn)